

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã
Quý 4 năm 2023.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KÝ PHÚ

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định 8868/QĐ-UB ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Đại Từ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước huyện Đại Từ năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2022 của HĐND xã Ký Phú về việc phê chuẩn dự toán và phân bổ thu – chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND xã Ký Phú về việc phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2023;

Xét đề nghị của Ban tài chính xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã quý 4 năm 2023 (Theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND, ban Tài chính xã và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trường xóm trong xã;
- Lưu: Văn phòng UBND.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lỗ Thanh Hiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ KÝ PHÚ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ký Phú, ngày 10 tháng 01 năm 2024

CÔNG KHAI

**Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách
xã quý 4 năm 2023.**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định 8868/QĐ-UB ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Đại Từ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước huyện Đại Từ năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2022 của HĐND xã Ký Phú về việc phê chuẩn dự toán và phân bổ thu – chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND xã Ký Phú về việc phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 07 /QĐ-UBND ngày 10/ 01/2024 của UBND xã Ký Phú về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý 04/2023;

UBND xã Ký Phú thực hiện công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý 2 năm 2023 theo các nội dung sau:

1. Cân đối ngân sách xã quý 4 năm 2023 (đính kèm biểu số 113/CK TC-NSNN)

- Tổng số thu: 4.551.449.597 đồng.

Trong đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ: 952.587.597 đồng.

+ Thu bổ sung: 3.598.862.000 đồng.

- Tổng số chi: 2.774.656.984 đồng.

Trong đó: + Chi đầu tư phát triển: 771.600.800 đồng.

+ Chi thường xuyên: 2.003.056.184 đồng.

2. Ước thực hiện thu ngân sách xã quý 4 năm 2023 (đính kèm biểu số 114/CKTC-NSNN)

Tổng thu NSNN trên địa bàn xã quý 4/2023: 4.551.449.597 đồng đạt 72,55% dự toán giao. Thu cân đối trên địa bàn xã thực hiện là: 648.829.155 đồng đạt 144% so với dự toán HĐND xã giao, thu kế dư ngân sách năm trước: 303.758.442 đồng. Thu trợ cấp: 3.598.862.000 đồng đạt 69,47%.

3. Ước thực hiện chi ngân sách xã quý 4 năm 2023 (đính kèm biểu số 115/CKTC-NSNN).

Tổng chi ngân sách nhà nước xã quý 4 năm 2023 là: 2.774.656.984 đồng đạt 44,23% kế hoạch giao.

Trong đó: + Chi đầu tư phát triển: 771.600.800 đồng.

+ Chi thường xuyên: 2.003.056.184 đồng.

4. Đánh giá về tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý 4 năm 2023.

Nhìn chung thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã quý 4 năm 2023 đảm bảo tiến độ so với dự toán, theo đó đã đảm bảo nguồn để cân đối nhiệm vụ chi theo dự toán, đặc biệt là chi các nhiệm vụ an sinh xã hội, chính sách cho con người và các nhiệm vụ phát sinh khác.

Công tác chi ngân sách quý 4 năm 2023 đã thực hiện theo đúng Luật ngân sách và dự toán giao đầu năm, các ban ngành đã chủ động xây dựng kế hoạch trên tinh thần tiết kiệm chi. Đáp ứng được nhu cầu chi thường xuyên cũng như đột xuất của bộ máy nhà nước, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Đảm bảo chi trả lương, phụ cấp cho cán bộ, công chức, kịp thời thanh toán khối lượng tạm ứng và công tác quyết toán các công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

Trên đây là thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý 4 năm 2023 của UBND xã Ký Phú.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Các đoàn thể ở xã;
- Các xóm;
- Lưu: VP,KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lỗ Thanh Hiệp

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	6.273.657.000	4.551.449.597	72,55
1	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	450.000.000	952.587.597	211,69
2	Thu bổ sung	5.180.797.000	3.598.862.000	69,47
	- Bổ sung cân đối ngân sách	5.180.797.000	1.261.866.000	24,36
	- Bổ sung có mục tiêu		2.336.996.000	
3	Thu chuyển nguồn	642.860.000		
II	TỔNG SỐ CHI	5.542.632.000	2.774.656.984	50,06
1	Chi đầu tư phát triển		771.600.800	
2	Chi thường xuyên	5.442.632.000	2.003.056.184	36,8
3	Dự phòng	100.000.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN 5 = 3/1	THU NSX 6 = 4/2
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	6.723.657.000	6.273.657.000	4.843.978.661	4.551.449.597	72,04	72,55
I	Các khoản thu 100%	103.000.000	103.000.000	338.976.718	338.442.615	329,1	328,59
1	Phí, lệ phí	58.000.000	58.000.000	22.092.615	22.092.615	38,09	38,09
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			1.034.103	500.000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			315.850.000	315.850.000		
8	Thu khác	45.000.000	45.000.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	797.000.000	347.000.000	602.381.501	310.386.540	75,58	89,45
1	Các khoản thu phân chia	222.000.000	222.000.000	297.142.522	297.142.522	133,85	133,85
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			14.165.578	14.165.578		
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	16.000.000	16.000.000				
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	206.000.000	206.000.000	282.976.944	282.976.944	137,37	137,37
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	575.000.000	125.000.000	305.238.979	13.244.018	53,09	10,6

21	Thu tiền sử dụng đất						
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	125.000.000	125.000.000	13.795.851	13.244.018	11,04	10,6
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	450.000.000		291.443.128		64,77	
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	642.860.000	642.860.000				
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			303.758.442	303.758.442		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.180.797.000	5.180.797.000	3.598.862.000	3.598.862.000	69,47	69,47
1	Thu bổ sung cân đối	5.180.797.000	5.180.797.000	1.261.866.000	1.261.866.000	24,36	24,36
2	Thu bổ sung có mục tiêu			2.336.996.000	2.336.996.000		

	Thương mại, du lịch								
	Các hoạt động kinh tế khác								
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.263.877.000	4.263.877.000	1.611.983.054	1.611.983.054	37,81	37,81		
	Trong đó: Quỹ lương			909.503.591	909.503.591				
	Quản lý Nhà nước	2.642.953.000	2.642.953.000	1.094.062.539	1.094.062.539	41,4	41,4		
	Đảng Cộng sản Việt Nam	575.384.000	575.384.000	188.524.498	188.524.498	32,76	32,76		
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	350.640.000	350.640.000	141.360.936	141.360.936	40,32	40,32		
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	128.000.000	128.000.000	36.474.823	36.474.823	28,5	28,5		
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	135.000.000	135.000.000	39.439.522	39.439.522	29,21	29,21		
	Hội Cựu chiến binh	128.000.000	128.000.000	33.511.903	33.511.903	26,18	26,18		
	Hội Nông dân	140.000.000	140.000.000	41.208.833	41.208.833	29,43	29,43		
	Chi hỗ trợ khác (nếu có)	163.900.000	163.900.000	37.400.000	37.400.000	22,82	22,82		
	Hội đồng y	16.700.000	16.700.000	4.860.000	4.860.000	29,1	29,1		
	Hội cựu thanh niên xung phong	17.700.000	17.700.000	5.860.000	5.860.000	33,11	33,11		
	Hội Nạn nhân chất độc Da cam	17.700.000	17.700.000	5.860.000	5.860.000	33,11	33,11		
	Hội người cao tuổi	68.100.000	68.100.000	7.480.000	7.480.000	10,98	10,98		
	Hội khuyến học	17.700.000	17.700.000	5.860.000	5.860.000	33,11	33,11		
	Hội Chữ thập đỏ	26.000.000	26.000.000	7.480.000	7.480.000	28,77	28,77		
11	Chi cho công tác xã hội	324.791.000	324.791.000	87.255.000	87.255.000	26,86	26,86		
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	314.791.000	314.791.000	87.255.000	87.255.000	27,72	27,72		
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa								
	Trợ cấp xã hội								
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	10.000.000	10.000.000						
12	Chi khác								
	Chi khác								
	Chi khác								
13	Dự phòng	100.000.000	100.000.000						

14	Tiết kiệm chi 10%	88.165.000		88.165.000					
15	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau								
16	Chi chuyển nguồn cải cách tiền lương	642.860.000		642.860.000					